

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG
Bản án số: 01/2020/HS-ST
Ngày: 08/01/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa, bà Dương Thị Kim Hồng, bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huế
- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số 40/2019/TLST-HS ngày 02 tháng 12 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Đỗ H, sinh ngày 12/7/1977 tại huyện H, tỉnh Thái Bình.

HKTT: Khu 10 phường B, thành phố D, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở: Khu đô thị G, phường K, thành phố D, tỉnh Hải Dương.

Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không.

Nghề nghiệp; chức vụ trước khi phạm tội: Sỹ quan Công an - Công an tỉnh Hải Dương (đã bị xuất ngũ theo Quyết định của Công an tỉnh Hải Dương về việc xuất ngũ đối với sỹ quan Công an nhân dân); là Đảng viên đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định của Đảng bộ Công an tỉnh Hải Dương).

Trình độ văn hoá: 12/12.

Bố đẻ: Nguyễn Đỗ S (đã chết).

Mẹ đẻ: Nguyễn Thị M (đã chết).

Vợ: Nguyễn Bảo L sinh năm 1979.

Có 02 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2018.

Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ hai.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/9/2019, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Kim Chi - Công an tỉnh Hải Dương, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Đoàn Văn A – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

Bị hại:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Hải Dương.

2. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương

Người có quyền lợi liên quan:

1. Anh Nguyễn Đăng T, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Hải Dương.

2. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3. Bà Hồ Thị X, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Hải Dương.

4. Ông Phạm Quý K, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện L, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng:

1. Chị Lê Thị H1, sinh năm 1978; địa chủ: Thôn B, xã Y, huyện L, tỉnh Hải Dương.

2. Bà Nguyễn Thu H2, sinh năm 1969; địa chỉ: Phố C, phường P, thành phố D, tỉnh Hải Dương.

3. Chị Nguyễn Bảo L, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu đô thị G, phường K, thành phố D, tỉnh Hải Dương.

4. Ông Bùi Xuân N, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương.

5. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương.

6. Ông Hoàng Tiến D, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương.

7. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1974; địa chỉ: Phố V, thị trấn Đ, huyện S, Lạng Sơn.

8. Ông Vương Đức B; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương.

9. Anh Nguyễn Đình P, sinh năm 1980; địa chỉ: Xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Đỗ H là sỹ quan Công an công tác tại Công an tỉnh Hải Dương (nay đã xuất ngũ). Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2017 đến tháng 8/2018, lợi dụng danh nghĩa sỹ quan Công an, H đã đưa ra thông tin gian dối về việc mình có khả năng lo “chạy án” và xin được việc làm tại Bộ công an, Bệnh viện tâm thần Hải Dương để mọi người tin tưởng giao tiền, H đã chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt số tiền 1.250.000.000 đồng của anh Nguyễn Đăng T, chị Nguyễn Thị C (con gái ông T) thông qua ông Nguyễn Văn T-sinh năm 1960, trú tại thôn X, xã H, huyện L, tỉnh Hải Dương.

Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1990, trú tại: Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương (là con gái ông Nguyễn Văn T) tốt nghiệp Trường Đại học kinh tế kỹ thuật công nghiệp Hà Nội năm 2012 nhưng chưa có việc làm. Thông qua bà Lê Thị H1, sinh năm 1978, ở thôn B, xã Y, huyện L, tỉnh Hải Dương (em vợ ông T) thì ông T nghe nói bà Nguyễn Thu H2, sinh năm 1969, ở số 83 C, phường P, thành phố D, tỉnh Hải Dương có khả năng xin việc vào ngành Công an. Khoảng tháng 6/2016 ông T nhờ bà H1 dẫn đến nhà bà H2 để nhờ bà H2 xin việc cho chị C vào Công an tỉnh Hải Dương, bà H2 thông báo cho ông T biết chi phí xin việc là 600 triệu đồng, ông T đồng ý. Khoảng 02 đến 03 ngày sau, ông T đến nhà bà H2 giao số tiền 600 triệu đồng cho bà H2.

Bên cạnh đó, anh Nguyễn Đăng T, sinh năm 1994, ở thôn K, xã H, huyện L (có quan hệ họ hàng với ông T) đã tốt nghiệp trường Cao đẳng y nhưng chưa có việc làm. Do biết ông T có mối quan hệ có thể xin được việc làm, nên khoảng cuối năm 2016, anh T cùng mẹ đẻ là bà Phạm Thị Q, sinh năm 1974 đến nhà ông T nhờ ông T xin cho anh T vào làm tại Bệnh viện tâm thần Hải Dương, ông T đồng ý.

Đến cuối tháng 12/2016, bà H2 vẫn chưa xin được việc cho chị C như cam kết nên ông T đến nhà hỏi thì bà H2 nói phải đợi khi nào có chỉ tiêu mới được. Sau đó ông T trao đổi với bà H2 để xin việc cho anh T thì bà H2 nói chi phí xin việc là 250 triệu đồng và yêu cầu ông T đặt cọc trước 100 triệu đồng, số tiền còn lại khi nào anh T có giấy báo đi làm thì thanh toán hết. Ngày 24/12/2016, ông T đã đến gặp bà Hồ Thị X (là bà ngoại của anh T) nhận số tiền 100 triệu đồng rồi mang đến giao cho bà H2 tại nhà ở của bà H2.

Sau khi đã nhận của ông T tổng số tiền 700 triệu đồng để xin việc cho chị C và anh T, đến khoảng tháng 5/2017, bà H2 nói với ông T là không xin việc được cho anh T, nên giới thiệu ông T với em rể của bà H2 là Nguyễn Đỗ H (thời điểm đó đang là Đội phó đội điều tra thẩm định án của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương) có khả năng xin được việc cho anh T, ông T đồng ý. Bà H2 dẫn ông T đến nhà H tại khu đô thị G, phường K, thành phố D. Tại nhà H, ông T được H hứa hẹn sẽ xin việc được cho anh T vào làm tại Bệnh viện tâm thần Hải Dương với chi phí là 250 triệu đồng, ngay sau đó bà H2 trả lại ông T số tiền 100 triệu đồng, ông T đưa số tiền này cho H. H nhận tiền và viết giấy biên nhận nội dung vay của ông T số tiền trên và giao giấy biên nhận cho ông T quản lý. Ngày 10/5/2017, ông T đến nhà bà X nhận tiếp 150 triệu đồng, hôm sau ông T đến gặp H tại nhà và đưa cho H số tiền trên (H sửa lại giấy biên nhận số tiền 100 triệu đồng thành giấy biên nhận số tiền 250 triệu đồng và giao cho ông T quản lý). Trong lúc nói chuyện, H biết ông T đang nhờ bà H2

xin việc cho chị C vào ngành Công an, H nói với ông T là bà H2 không xin được để H xin việc cho chị C với chi phí là 900 triệu đồng, với hứa hẹn ban đầu sẽ xin cho chị C vào làm tại Bộ Công an, sau đó đi học rồi sẽ xin về công tác trong lĩnh vực môi trường tại Công an tỉnh Hải Dương, thời gian chờ xin việc từ 3 tháng đến 6 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ và nộp đủ tiền chi phí xin việc. Tin tưởng H có khả năng xin việc cho chị C nên ông T đồng ý. Ông T đến gặp bà H2 lấy lại số tiền 600 triệu đồng rồi một mình đến đưa cho H tại nhà ở của H, cụ thể: ngày 12/5/2017 đưa số tiền 400 triệu đồng, ngày 15/5/2017 đưa tiếp số tiền 200 triệu đồng. Cả 2 lần đưa tiền này thì chị Nguyễn Bảo L, sinh năm 1979 là vợ H có mặt ở nhà chứng kiến việc H nhận tiền và viết giấy biên nhận tiền từng lần rồi giao lại cho ông T. Ngày 23/5/2017, ông T mang tiếp số tiền 300 triệu đồng đến gặp H tại phòng làm việc ở địa chỉ phố L, phường H, thành phố D, tỉnh Hải Dương và giao cho H, H viết giấy biên nhận số tiền trên và giao cho ông T quản lý.

Khoảng đầu tháng 6/2017, để củng cố niềm tin cho ông T nhằm chiếm đoạt thêm tiền, H đưa cho ông T 01 tờ giấy ghi các vị trí tuyển dụng và giá tiền từng vị trí; 01 tờ ghi nội dung đơn đề nghị đề hướng dẫn chị C viết đơn xin vào ngành Công an; 01 tờ giấy ghi nội dung ý kiến của phụ huynh đề hướng dẫn gia đình ghi trong đơn đề nghị của chị C. Theo hướng dẫn của H, chị C đã chuẩn bị hồ sơ gồm: 01 bản khai lý lịch, 01 đơn xin vào ngành Công an; anh T đã chuẩn bị hồ sơ gồm: bản sao bằng tốt nghiệp Cao đẳng y tế Hưng Yên, chứng chỉ tin học, chứng chỉ tiếng Anh, bảng điểm Cao đẳng y tế Hưng Yên, giấy khám sức khỏe, đơn xin việc và ảnh 4x6cm đưa cho ông T để ông T đưa cho H.

Trong thời gian đang nhờ H xin việc, ngày 29/5/2017 H nói cần tiền chi phí đi lại xin việc cho chị C, anh T và chi tiêu cá nhân nên có hỏi vay ông T số tiền 100 triệu đồng, cùng ngày ông T đến nhà bà X nói với bà X là chi phí xin việc mất thêm 50 triệu đồng nên bà X đã đưa thêm cho ông T 50 triệu đồng. Ngày 28/6/2017 ông T giao cho H 100 triệu đồng gồm 50 triệu đồng nhận của bà X cùng số tiền 50 triệu của ông T để cho H vay.

Khoảng đầu tháng 11/2017, H thông báo với ông T chi phí để xin việc cho anh T vào Bệnh viện tâm thần Hải Dương là 400 triệu đồng chứ không phải 250 triệu đồng như thỏa thuận ban đầu, ông T đã nói lại với bà X thì bà X đồng ý và giao tiếp cho ông T 100 triệu đồng. Ngày 10/11/2017 ông T đã đến phòng làm việc của H giao số tiền 100 triệu đồng để xin việc cho T, số tiền 50 triệu đồng còn lại hai bên thỏa thuận khi nào T có quyết định đi làm thì ông T sẽ trả nốt cho H (*trừ đi từ số tiền 100 triệu đồng đã cho H vay*). H viết giấy biên nhận số tiền 100 triệu đồng và giao cho ông T quản lý. Tổng cộng ông T đã đưa cho H số tiền 1 tỷ 250 triệu đồng để xin việc gồm: 900 triệu đồng để xin việc cho chị C và 350 triệu đồng để xin việc cho anh T.

Sau khi giao tiền, ông T nhiều lần thúc giục H xin việc cho chị C và anh T nhưng H không thực hiện được theo như cam kết. Ngày 20/3/2018, vợ chồng H đến nhà ông T nói cho ông T biết là không xin được việc cho chị C và anh T, H viết 01 giấy nhận nợ với nội dung đã vay của ông T số tiền 1 tỷ 350 triệu đồng

(gồm 1 tỷ 250 triệu đồng tiền xin việc và 100 triệu đồng tiền vay) rồi đưa cho ông T giữ, còn 05 tờ giấy biên nhận đã viết trước đó H đề nghị ông T giao lại cho H. Đến đầu tháng 5/2018, H nói cho ông T biết là H nhờ ông Võ Tuấn D nguyên là Cục Phó thuộc Bộ Công an xin việc cho chị C và anh T, nhưng ngày 04/5/2018 ông D chết nên H không đòi được tiền để trả cho ông T. Sau đó, H trả cho ông T số tiền 470 triệu đồng, ông T đã trả cho bà X 400 triệu đồng, còn 80 triệu đồng đến nay H chưa trả. Ông T yêu cầu H phải hoàn trả ông số tiền trên và không đề nghị gì khác.

Kết luận giám định số 39 ngày 25/4/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hải Dương kết luận: 02 tờ giấy A4 viết tay ghi các vị trí tuyển dụng, tiêu chuẩn, trình độ và mức phí; 01 tờ giấy A4 viết tay ghi ý kiến phụ huynh; 01 đơn đề nghị viết tay đề ngày 01/6/2017 (với nội dung hướng dẫn viết đơn gửi lãnh đạo Bộ Công an đề nghị được xem xét tạm tuyển vào Tổng cục Hậu cần – kỹ thuật Bộ Công an); 01 giấy xác nhận nợ đứng tên Nguyễn Đỗ H đề ngày 20/3/2018 mà Cơ quan điều tra đã quản lý được với chữ viết, chữ ký của bị cáo Nguyễn Đỗ H là do cùng một người viết và ký ra.

2. Hành vi chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1992, trú tại: thôn M, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương:

Chị Nguyễn Thị G có chồng là anh Bùi Xuân S, sinh năm 1992 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương khởi tố, bắt tạm giam về tội Cướp tài sản. Tháng 8/2018 khi biết Tòa án tỉnh Hải Dương có quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh Nguyễn Đình P là người cùng xã với chị G gọi điện và nói với chị G về việc anh Vương Đức B trú cùng xã có mối quan hệ có thể “chạy án” cho anh S. Qua anh B, chị G biết Nguyễn Đỗ H (thời điểm đó là cán bộ trại tạm giam Kim Chi) có thể lo “chạy án” treo cho chồng chị nên chị G đã chủ động liên hệ và hẹn gặp H. H không có khả năng và thẩm quyền quyết định về mức án của anh S nhưng do không có tiền chi tiêu cá nhân và nợ nần nhiều nên khi được chị G đặt vấn đề lo “chạy án” cho anh S, H đã đồng ý và hẹn gặp chị G. Ngày 20/8/2018, tại quán cà phê ở địa chỉ: đường L, phường N, thành phố D, chị G cùng bác anh S là ông Bùi Xuân N, sinh năm 1963, trú tại: xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương gặp H. Tại đây, H nói với chị G muốn chạy cho anh S được hưởng án treo phải chi phí 200 triệu đồng, chị G tin tưởng nên đồng ý. Ngày 23/8/2018 cũng tại quán cà phê trên chị G cùng ông N đã đưa trước cho H số tiền 100 triệu đồng. Do thiếu tiền chi tiêu nên ngày 24/8/2018 H gọi điện cho chị G và đưa ra lý do “Sếp” bảo phải chi phí hết 250 triệu đồng mới chạy được án treo nên ngày 27/8/2018 cũng tại quán cà phê trên, chị G và ông N giao cho H số tiền còn lại 150 triệu đồng, số tiền trên là của chị G nhưng ông N yêu cầu H viết giấy biên nhận vay nợ với ông N để làm tin. Sau khi nhận số tiền trên của chị G, H không thực hiện theo như lời hứa mà sử dụng số tiền trên vào việc chi tiêu cá nhân, H mới trả cho chị G số tiền 100 triệu đồng, còn 150 triệu đồng đến nay H chưa trả, chị G yêu cầu H phải hoàn trả chị số tiền trên và không đề nghị gì khác.

Kết luận giám định số 85/KLGD ngày 04/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương, kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn

Đỗ H trên các giấy biên nhận tiền mà Cơ quan điều tra đã quản lý được với chữ viết, chữ ký của bị cáo Nguyễn Đỗ H là do cùng một người viết và ký ra.

Tại bản cáo trạng số 51/CT-VKS-P1 ngày 28/11/2019, VKSND tỉnh Hải Dương đã truy tố ra trước Tòa án để xét xử đối với Nguyễn Đỗ H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Người liên quan là bà Hồ Thị X, ông Phạm Quý K, anh Nguyễn Đăng T; người làm chứng gồm chị Lê Thị H1, bà Nguyễn Thu H2 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt), ông Bùi Xuân N, ông Hoàng Tiến D, ông Phạm Văn S, ông Vương Đức B, anh Nguyễn Đình P vắng mặt. Đại diện VKS, bị cáo, bị hại, luật sư bào chữa và người liên quan có mặt đề nghị HĐXX vẫn tiếp tục xét xử.

- Bị cáo H có mặt, khai nhận: Hành vi của bị cáo như nội dung bản cáo trạng VKS đã truy tố là đúng. Cụ thể bị cáo nhận 1.250.000.000đ của ông T để xin việc cho chị C và anh T; nhận 250.000.000đ của chị G để “chạy án” treo cho chồng chị G mặc dù bị cáo không có thẩm quyền, trách nhiệm liên quan đến những việc trên.

- Người bào chữa cho bị cáo H là luật sư Đoàn Văn A trình bày lời bào chữa: Nhất trí với cáo trạng của VKS về tội danh, tình tiết tăng nặng và trách nhiệm dân sự. Tuy nhiên trong vụ án này bị hại cũng có lỗi nên đề nghị áp dụng tiết 4 điểm c mục 5 nghị quyết 02 năm 2000 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Do đó đề nghị HĐXX xem xét áp dụng mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo.

- Bị hại là ông Nguyễn Văn T trình bày: Nhất trí với nội dung bản cáo trạng của VKS. Ông đã đưa bị cáo H 1.250.000.000đ để xin việc cho chị C, anh T và cho H vay 100.000.000đ. Bị cáo đã bồi thường 470.000.000đ, còn 780.000.000đ ông T yêu cầu bị cáo bồi thường đầy đủ, sau này ông sẽ có trách nhiệm hoàn trả chị C sau. Ông T đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

- Bị hại là chị Nguyễn Thị G trình bày: Nhất trí với nội dung bản cáo trạng của VKS. Chị đã đưa cho bị cáo H 250.000.000đ để chạy án treo cho chồng chị. Bị cáo đã bồi thường 100.000.000đ, nay chị yêu cầu bị cáo bồi thường nốt 150.000.000đ và đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi liên quan là chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị chỉ gặp bị cáo H 01 lần nhưng chưa từng thỏa thuận hay đưa tiền cho bị cáo. Nay chị không yêu cầu bị cáo H bồi thường mà nhất trí rằng bị cáo H bồi thường tất cả cho bố chị là ông T, ông T sẽ có trách nhiệm hoàn trả cho chị.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa trình bày luận tội, giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội danh như bản cáo trạng đã trình bày. Đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b,s,v khoản 1 Điều 51,

điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS, vận dụng tinh thần Nghị quyết 01 năm 2001, xử phạt bị cáo từ 12 - 13 năm tù; không áp dụng hình phạt bổ sung. Áp dụng Điều 89 BLTTDS tiếp tục lưu hồ sơ các vật chứng. Về trách nhiệm dân sự thì buộc bị cáo H trả cho ông T 780.000.000đ, trả cho chị G 150000.000đ. Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kết thúc phần tranh luận, bị cáo H nói lời sau cùng, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Hải Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay các bị cáo đã khai báo, người bào chữa không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo về cơ bản phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người liên quan, người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án cũng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Lợi dụng danh nghĩa là Đội phó Đội điều tra thẩm định án của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương và cán bộ trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương, trong khoảng thời gian từ tháng 5/2017 đến tháng 8/2018, Nguyễn Đỗ H đã đưa ra thông tin gian dối về việc H có quan hệ với người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức có thể lo “*chạy án*” và xin được việc làm tại Bộ công an, Bệnh viện tâm thần Hải Dương để mọi người tin tưởng giao tiền. Bị cáo đã nhận và chiếm đoạt từ ông T tổng số tiền 1.250.000.000đ để xin việc cho anh Nguyễn Đăng T vào Bệnh viện tâm thần Hải Dương và xin việc cho chị Nguyễn Thị C vào làm việc tại Bộ Công an. Trong tổng 1.250.000.000đ bao gồm 650.000.000đ của ông T, 250.000.000đ của chị C, 400.000.000đ của vợ chồng bà Hồ Thị X và ông Phạm Quý K (ông T giữ lại 50.000.000đ để đảm bảo khi nào xin được việc thì đưa sau). Bị cáo chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị G số tiền 250.000.000 đồng để “*chạy án*” treo cho anh Bùi Xuân S (*chồng chị G*). Tổng số tiền Nguyễn Đỗ H đã chiếm đoạt là 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*).

Như vậy hành vi của bị cáo H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt trên 500.000.000đ nên VKS truy tố bị cáo theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS như là đúng pháp luật.

Đối với chị C, bà X, ông K đã đưa tiền cho ông T để ông T nhờ H xin việc nhưng bị cáo H không giao dịch, thỏa thuận hay nhận tiền từ những người này mà chỉ nhận tiền từ ông T nên xác định chị C, bà X, ông K là người liên quan trong vụ án.

[3] Đánh giá tính chất, mức độ hành vi; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, HĐXX nhận thấy:

Trong những năm vừa qua, nhóm các tội phạm xâm phạm sở hữu thuộc loại tội phạm có diễn biến phức tạp. Bản thân H trước khi phạm tội là sỹ quan Công an, hiểu rõ quy định của pháp luật cũng như nhận thức được hậu quả nhưng vẫn dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của H không chỉ gây thiệt hại về tài sản của công dân mà còn gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc đối với H để có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội nhiều lần và mỗi lần phạm tội đều cấu thành tội phạm nên phải chịu tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi có hành vi chiếm đoạt tài sản, H đã trả lại một phần số tiền chiếm đoạt cho bị hại; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; thời điểm công tác trong ngành Công an bị cáo thành tích xuất sắc được tặng thưởng Bằng khen, Huy chương Chiến sỹ vẻ vang. Do đó bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v khoản 1 Điều 51 BLHS.

Đối với đề nghị của người bào chữa về việc xác định lỗi của bị hại, HĐXX thấy rằng từ việc bị cáo hứa hẹn có khả năng xin việc, chạy án nên ông T và chị G mới tin tưởng đưa tiền cho bị cáo, do vậy không xác định bị hại có lỗi nên không chấp nhận yêu cầu của luật sư về việc áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

[4] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo đã bị xuất ngũ khỏi ngành Công an, đình chỉ sinh hoạt Đảng, hiện không còn tài sản gì nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã trả cho ông T 470.000.000đ. Ông T hoàn trả 400.000.000đ cho bà X và ông K, bà X và ông K không yêu cầu bồi thường thêm khoản tiền nào khác nên HĐXX không xét. Ông T bị chiếm đoạt số tiền 850.000.000đ đã được hoàn trả 70.000.000đ, nay yêu cầu bồi thường 780.000.000đ. Số tiền 250.000.000đ của chị C do chị C và ông T tự thỏa thuận, HĐXX không xét. Đối với việc ông T cho H vay số tiền 100.000.000đ, ông T xác định là thỏa thuận dân sự nên nếu có yêu cầu thì được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Chị G bị chiếm đoạt 250.000.000đ, đã được hoàn trả 100.000.000đ, yêu cầu bồi thường 150.000.000đ. Yêu cầu của ông T, chị G là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 584, 585, 586, 589 BLDS nên cần chấp nhận.

[6] Về vật chứng:

Các vật chứng gồm:

- 02 tờ giấy chữ viết tay ghi các vị trí tuyển dụng, tiêu chuẩn, trình độ và phí tuyển dụng từng vị trí; 01 tờ giấy ghi ý kiến phụ huynh; 01 bản photo đơn đề nghị đề ngày 01/6/2017; 01 giấy xác nhận nợ (gồm 02 tờ) chữ viết tay ghi ngày 20/3/2018 có chữ ký của H và L; 01 tờ giấy khổ A4, trên giấy có chữ viết tay ghi nội dung "Đơn đề nghị...Hải Dương ngày 1/6/2017";

- 01 USB màu đen nhãn hiệu Kingston bên trong có 05 đoạn ghi âm ; 01 giấy hẹn bằng chữ viết tay đề ngày 04/02/2019

- 01 Giấy biên nhận bằng chữ viết tay đề ngày 23/8/2018

- 01 Giấy biên nhận bằng chữ viết tay đề ngày 27/8/2018

Các vật chứng trên đều là chứng cứ trong vụ án nên đã được lưu giữ trong hồ sơ.

[7] Đối với bà Nguyễn Thu H2; ông Nguyễn Văn T; chị Nguyễn Thị G; anh Nguyễn Đình P hành vi không cấu thành tội phạm, VKS không truy tố nên không có căn cứ xem xét xử lý.

[8] Theo lời khai của H thì H có nhờ ông Võ Tuấn D là Phó cục trưởng thuộc Bộ Công an xin việc cho chị C, anh T và đã đưa hết số tiền đã nhận từ ông T 1 tỷ 250 triệu đồng cho ông D, quá trình điều tra không có căn cứ chứng minh việc H quen biết, đưa tiền và nhờ ông D xin việc cho chị C, anh T nên không có căn cứ để xử lý.

[9] Về án phí: Bị cáo H phạm tội và phải bồi thường thiệt hại nên phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự, điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, Điều 38, điểm b, s, v khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS 2015; Điều 584, 585, 586, 589 BLDS 2015;

Áp dụng Điều 106, 136, 299, 333 BLTTHS; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đỗ H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đỗ H **13 (Mười ba) năm tù**, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 20/9/2019.

3. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Đỗ H phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn T 780.000.000đ (Bảy trăm tám mươi triệu đồng); bồi thường cho chị Nguyễn Thị G 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng số tiền bị cáo H phải bồi thường là 930.000.000đ (Chín trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong đối với số tiền chưa thi hành.

4. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Đỗ H phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm; 39.900.000đ (Ba mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo : Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt được quyền kháng cáo bản án *về phần có liên quan* kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam Kim Chi;
- Phòng CSĐT tội phạm về TTXH;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo;
- Bị hại; người liên quan;
- Người bào chữa;
- Lưu Tòa; Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Đăng Huy

